

nhưng đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên đi chơi, không chung thủy với chị Tr, việc này chị nghe người khác nói lại chị không có chứng cứ chứng minh. Chị Tr nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không khắc phục triệt để, đến tháng 5-2018 chị Tr có xin cha mẹ anh T về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống cho đến nay, gia đình hai bên có hàn gắn nhiều lần nhưng chị Tr không đồng ý nên vợ chồng không đoàn tụ được. Nay chị Tr yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai người con chung là Phạm Hữu K, sinh ngày 21/9/2004 và Phạm Bé N, sinh ngày 29/8/2006, hiện chị Tr đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, con chung theo ai người đó nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Một phần đất 08 công (tầm lớn) tại ấp 8, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau và 15 năm làm dâu nhà anh T với số tiền là 300.000.000 đồng. Phần đất và công sức đóng góp nói trên chị rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Văn T trình bày:

Anh T xác định anh và chị Tr tự nguyện chung sống từ năm 2003, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì anh có thường xuyên đi chơi, đi nhậu, có chọc ghẹo người phụ nữ khác nên chị Tr không hài lòng, từ đó yêu cầu ly hôn với anh. Việc chị Tr cho rằng anh dẫn vợ người khác đi là không có. Từ khi chị Tr về nhà cha mẹ ruột ở, anh và gia đình anh có đến gặp gia đình chị Tr bảy lần để hàn gắn nhưng không có kết quả. Do anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị Tr nên anh không thống nhất ly hôn với chị Tr.

Về con chung: Anh và chị Tr có 02 con chung tên Phạm Hữu K, sinh ngày 21/9/2004 và Phạm Bé N, sinh ngày 29/8/2006 hiện chị Tr đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn con chung theo ai thì người đó nuôi dạy, anh không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 08 công đất tầm lớn tại ấp 8, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Phần đất này nhận chuyển nhượng sau khi kết hôn khoảng 02 năm, do cha ruột anh chuyển nhượng phần đất nơi khác lấy tiền cho vợ chồng anh nhận chuyển nhượng phần đất này. Đây là T sản chung của gia đình gồm cha mẹ anh, vợ chồng anh và hai con chung. Ngoài ra, 15 năm chị Tr chung sống với gia đình anh thì chị Tr làm nội trợ trong gia đình, vợ chồng anh cũng không có xây cất nhà cửa do cha mẹ làm nhà sẵn, chỉ có sửa chữa phòng cho mẹ ruột anh, khoảng gần 30.000.000 đồng, xây nhà mồ cho ông bà nội khoảng vài trăm triệu, anh không nhớ chính xác, tiền này là tiền chung trong gia đình. Vợ chồng có mua được hai chiếc xe máy khoảng 70.000.000 đồng, vợ chồng mỗi người đang quản lý một

chiếc. Chị Tr làm nội trợ trong gia đình cũng có ăn uống chi xài sinh hoạt do đó anh không thống nhất trả công sức đóng góp 15 năm làm dâu gia đình anh theo yêu cầu của chị Tr. Về tài sản chung anh không có yêu cầu gì tại vụ án.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chị Tr yêu cầu ly hôn với anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Tr vắng mặt không có lý do, chị Tr từ chối không yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Tr.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Tr và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa chị Tr và anh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị Tr, anh T đều có ý kiến con chung theo ai người đó nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu K, cháu N đang chung sống ổn định với chị Tr, các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với chị Tr nếu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm của cháu. Vì vậy, chị Tr được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung. Chị Tr không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[3] Tài sản chung và công sức đóng góp 15 năm làm dâu tại gia đình anh T chị Tr tự nguyện rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của chị Tr.

[4] Nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tr phải chịu số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do chị Tr đã nộp tạm ứng án phí nên được đối trừ không phải nộp tiếp.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Tr.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 14, các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Huyền Tr và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao các cháu Phạm Hữu K, sinh ngày 21/9/2004 và Phạm Bé N, sinh ngày 29/8/2006 cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Căn cứ khoản điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ yêu cầu phân chia T sản chung và công sức đóng góp 15 năm làm dâu tại gia đình anh T.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tr phải chịu 300.000 đồng. Ngày 15-8-2018 chị Tr đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.892.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005663. tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được đối trừ chị Tr được nhận lại số tiền là 2.592.000 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Quốc Văn